

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 22 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,20			0,85	0,35	275.400	234.090	96.390	
2	Gạo tẻ máy	Kg	5,30			4,10	1,20	25.200	103.320	30.240	
3	Thịt vịt	Kg	2,50			2,15	0,35	151.200	325.080	52.920	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	1,65			1,25	0,40	140.700	175.875	56.280	
5	Khoai tây	Kg	0,70			0,50	0,20	25.200	12.600	5.040	
6	Cà rốt	Kg	0,60			0,40	0,20	23.100	9.240	4.620	
7	Bí ngô	Kg	0,60			0,40	0,20	23.100	9.240	4.620	
8	Cà chua	Kg	0,60			0,40	0,20	33.600	13.440	6.720	
9	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60			0,45	0,15	140.700	63.315	21.105	
10	Su su	Kg	1,60			1,20	0,40	21.000	25.200	8.400	
11	Cà rốt	Kg	0,60			0,40	0,20	23.100	9.240	4.620	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,15	0,05	65.100	9.765	3.255	
13	Dầu đậu tương	Kg	0,50			0,33	0,17	71.280	23.522	12.118	
14	Bột canh	Kg	0,15			0,10	0,05	29.160	2.916	1.458	
15	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,08	0,02	25.920	2.074	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,08	0,01	73.500	5.880	735	
17	Dưa hấu	Kg	5,00			3,40	1,60	25.200	85.680	40.320	
18	Gạo tẻ máy	Kg	1,00			1,00		25.200	25.200		
19	Gạo nếp cái	Kg	0,10			0,10		31.500	3.150		
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20			0,20		52.500	10.500		
21	Ngao	Kg	4,00			4,00		27.300	109.200		
22	Thịt lợn nạc	Kg	0,50			0,50		159.600	79.800		
23	Cà rốt	Kg	0,70			0,70		23.100	16.170		
24	Rau răm	Kg	0,10			0,10		65.100	6.510		
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,60				0,60	25.200		15.120	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
28	Tôm nót	Kg	0,40				0,40	296.100		118.440	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,35				0,35	140.700		49.245	
30	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	23.100		11.550	
	Cộng								1.361.007	552.114	
	Tổng cộng								1.913.121		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Liễu

Bùi Thị Liễu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 83

- 3 tuổi: 21

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 59

- 4 tuổi: 21

+ Nhà trẻ: 24 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 17

- Cơm thường: 24

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT		
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT					MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	0,85	0,35	0,85	0,35	229,5	94,5			221,0	91,0			323,0	133,0	4.199,0	1.729,0		
2	Gạo tẻ máy	4,10	1,20	4,10	1,20			323,9	94,8			41,0	12,0	3.111,9	910,8	14.104,0	4.128,0		
3	Thịt vịt	2,15	0,35	0,97	0,16	172,2	28,0			210,9	34,3					2.583,2	420,5		
4	Thịt lợn mỡ	1,25	0,40	1,23	0,39	232,8	74,5			456,9	146,2					4.116,0	1.317,1		
5	Khoai tây	0,50	0,20	0,44	0,17			8,7	3,5			0,4	0,2	90,9	36,4	404,6	161,8		
6	Cà rốt	0,40	0,20	0,36	0,18			5,4	2,7			0,7	0,4	27,9	14,0	139,6	69,8		
7	Bí ngô	0,40	0,20	0,33	0,16			1,0	0,5			0,3	0,2	19,9	10,0	88,2	44,1		
8	Cà chua	0,40	0,20	0,38	0,19			2,3	1,1			0,8	0,4	15,2	7,6	76,0	38,0		
9	Thịt lợn mỡ	0,45	0,15	0,44	0,15	83,8	27,9			164,5	54,8					1.481,8	493,9		
10	Su su	1,20	0,40	0,96	0,32			7,7	2,6			1,0	0,3	34,6	11,5	182,4	60,8		
11	Cà rốt	0,40	0,20	0,36	0,18			5,4	2,7			0,7	0,4	27,9	14,0	139,6	69,8		
12	Hành lá (hành hoa)	0,15	0,05	0,12	0,04			1,6	0,5					5,2	1,7	26,4	8,8		
13	Dầu đậu tương	0,33	0,17	0,33	0,17							330,0	170,0			2.970,0	1.530,0		
14	Bột canh	0,10	0,05	0,10	0,05														
15	Nước mắm cá	0,08	0,02	0,08	0,02	4,1	1,0			0,0	0,0			2,9	0,7	28,0	7,0		
16	Hành củ tươi	0,08	0,01	0,06	0,01			0,8	0,1			0,2	0,0	2,7	0,3	15,8	2,0		
17	Dưa hấu	3,40	1,60	1,77	0,83			21,2	10,0			3,5	1,7	40,7	19,1	282,9	133,1		
18	Gạo tẻ máy	1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0			
19	Gạo nếp cái	0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0			
20	Đậu xanh (hạt)	0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9			
21	Ngao	4,00		0,80		76,0				18,4				39,2		624,0			
22	Thịt lợn nạc	0,50		0,49		93,1				34,3						681,1			
23	Cà rốt	0,70		0,63				9,4				1,3		48,9		244,3			
24	Rau răm	0,10		0,08				3,5						2,1		22,5			
25	Gạo tẻ máy		0,60		0,60				47,4				6,0		455,4		2.064,0		
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0		
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4		
28	Tôm nõn		0,40		0,36		66,2				6,5						324,0		
29	Thịt lợn mỡ		0,35		0,34		65,2				127,9						1.152,5		
30	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3		
	Cộng					891,4	357,4	524,2	198,6	1.106,0	460,8	396,2	195,7	4.730,5	1.765,9	36.836,3	14.530,0		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,1	14,9	8,9	8,3	18,7	19,2	6,7	8,2	80,2	73,6	624,3	605,4		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 1.909.000 đ
- Hôm trước mang sang: 541 đ
- Đã chi: 1.913.121 đ
- Thừa:
- Thiếu: 4.121 đ
- Lũy kế: -3.580

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt vịt sốt gia vị
- Canh su su cà rốt nấu thịt/ Dưa hấu
* Bữa chiều: - MG: Cháo ngao đậu xanh
- NT: Cháo tôm thập cẩm
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu